# Nhận diện du lịch Ninh Bình qua cách người dân khu vực Tràng An sống, khai thác và bảo vệ di sản

Nguyễn Thị Huệ
Viện Nghiên cứu Văn hóa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
hue.nguyent@gmail.com

Tóm tắt

Tràng An là di sản hỗn hợp văn hóa và thiên nhiên thế giới duy nhất của Việt Nam, nơi hàng vạn cư dân vừa sinh sống, vừa mưu sinh từ du lịch, vừa trực tiếp tham gia gìn giữ di sản. Nghiên cứu nhằm nhận diện đặc trưng du lịch Ninh Bình thông qua cách người dân khu vực Tràng An – Bái Đính chuyển đổi sinh kế, khai thác giá trị di sản và tham gia bảo vệ di sản. Nghiên cứu vận dụng cách tiếp cận sinh kế bền vững và phương pháp định tính, gồm phỏng vấn sâu bán cấu trúc cán bộ quản lý, người lao động và du khách, thảo luận nhóm tập trung, quan sát tại điểm đến và phân tích số liệu thứ cấp; dữ liệu được mã hóa và phân tích theo chủ đề, số liệu thu nhập được quy đổi về cùng đơn vị để so sánh. Kết quả cho thấy phần lớn hộ nông dân đã chuyển từ trồng lúa sang các dịch vụ chèo đò, bán hàng, chụp ảnh, chở khách và cho thuê chỗ nghỉ; thu nhập từ dịch vụ cao hơn nhiều lần so với trồng lúa nhưng phụ thuộc mạnh vào mùa lễ hội đầu năm. Cách tổ chức chèo đò theo lượt, giá dịch vụ thống nhất cùng tính chất thuần hậu của cư dân đã tạo nên hình ảnh một điểm đến ít chèo kéo, góp phần giữ gìn không gian tâm linh và cảnh quan. Tuy vậy, kỹ năng nghiệp vụ và ngoại ngữ của người lao động còn hạn chế, cơ chế chia sẻ lợi ích chưa rõ ràng và sinh kế thiếu ổn định ngoài mùa cao điểm. Nghiên cứu khẳng định người dân là chủ thể kiến tạo bản sắc du lịch Ninh Bình, đồng thời đề xuất các giải pháp về chuẩn hóa năng lực lao động, quy tắc ứng xử, phân vùng hoạt động dịch vụ và quỹ chia sẻ lợi ích cho cộng đồng.

Nhận 24/03/2026
Được duyệt 30/06/2026
Công bố 01/11/2026

Từ khóa
Tràng An, sinh kế du lịch, cộng đồng địa phương, bảo vệ di sản, du lịch tâm linh, Ninh Bình

® 2026 Journal of Science and Technology - NTTU

## 1 Đặt vấn đề

Quần thể danh thắng Tràng An nằm ở rìa phía Nam đồng bằng châu thổ sông Hồng, được UNESCO ghi danh là di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới năm 2014 với vùng lõi rộng 6.226 ha và vùng đệm rộng 6.026 ha. Di sản bao gồm ba khu vực được bảo vệ: khu di tích lịch sử văn hóa Cố đô Hoa Lư, khu danh thắng Tràng An – Tam Cốc – Bích Động và khu rừng đặc dụng Hoa Lư [1]. Điểm khác biệt của Tràng An so với nhiều di sản khác là đây là một di sản *sống*: con người vẫn cư trú, canh tác, thờ tự và mưu sinh ngay trong không gian được bảo vệ. Luật Di sản văn hóa năm 2024 cũng nhấn mạnh vai trò chủ thể của cộng đồng trong bảo vệ và phát huy giá trị di sản, đồng thời yêu cầu bảo đảm lợi ích hợp pháp của cộng đồng nơi có di sản [2].

Khu vực di sản hiện có khoảng 44.000 cư dân, trong đó khoảng 14.000 người sống ở vùng lõi; hoạt động du lịch đã tạo ra khoảng 10.000 việc làm trực tiếp và 20.000 việc làm gián tiếp [3]. Năm 2024, các điểm du lịch của tỉnh Ninh Bình ước đón khoảng 8,48 triệu lượt khách, doanh thu du lịch ước đạt 8.885,8 tỷ đồng, tăng lần lượt 25,8 % và 35,8 % so với năm trước [4]. Tuy nhiên, lượng khách tập trung chủ yếu vào tháng 2 và tháng 3, khiến hơn một phần ba dân cư địa phương rơi vào tình trạng thiếu việc làm trong phần còn lại của năm [5]. Như vậy, du lịch vừa là động lực đổi mới sinh kế, vừa đặt cộng đồng trước bài toán cân bằng giữa khai thác và bảo tồn.

Các nghiên cứu gần đây đã tiếp cận vấn đề từ nhiều góc độ. Nguyễn Thị Thu Mai và cộng sự, qua khảo sát hơn 170 người dân và đại diện chính quyền, doanh nghiệp tại Tràng An, cho thấy sự tham gia của cộng đồng do chính quyền định hướng đã cải thiện điều kiện sống trên cả bốn phương diện kinh tế, văn hóa, xã hội và môi trường [6]. Bùi Văn Mạnh phân tích sự biến đổi văn hóa sinh kế của cư dân Tràng An dưới tác động của du lịch từ góc


https://doi.org/10.55401/ndb2dt98

độ văn hóa học [7]. Ở phạm vi rộng hơn, nghiên cứu tại Điện Biên sử dụng chỉ số tác động sinh kế cho thấy du lịch có tác động ở mức trung bình đến sinh kế hộ nông dân, với 39,39 % số hộ có thu nhập tăng nhờ du lịch [8]. Li và cộng sự phân loại hộ tại điểm đến du lịch nông thôn thành bốn nhóm sinh kế (du lịch, kiêm nghề, làm thuê, thuần nông) và chỉ ra rằng nhóm hộ làm du lịch có khả năng thích ứng cao nhất [9]. Nghiên cứu về hộ dân tộc thiểu số ở An Giang khẳng định nguồn vốn con người là nhân tố quan trọng nhất quyết định năng lực sinh kế du lịch [10]. Các nghiên cứu tại khu di sản thế giới George Town (Malaysia) và Tam Thanh Sơn (Trung Quốc) cho thấy lợi ích mà cư dân cảm nhận được càng rõ thì mức độ ủng hộ bảo tồn và gắn bó với nơi chốn càng cao [11], [12].

Mặc dù vậy, các công trình nói trên chủ yếu đo lường tác động kinh tế hoặc mức độ tham gia của cộng đồng; còn ít nghiên cứu xem xét cách người dân tự điều chỉnh để thích ứng với nghề mới, cách họ khai thác giá trị di sản trong đời sống hằng ngày và điều đó góp phần định hình hình ảnh du lịch của địa phương như thế nào. Xuất phát từ khoảng trống đó, bài viết hướng tới ba mục tiêu: (1) phân tích quá trình chuyển đổi sinh kế của hộ nông dân sang dịch vụ du lịch tại khu vực Tràng An – Bái Đính; (2) nhận diện các phương thức người dân khai thác và tham gia bảo vệ di sản; (3) đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cộng đồng gắn với bảo tồn bền vững.

## 2 Phương pháp nghiên cứu

### 2.1 Địa bàn và thời gian nghiên cứu

Địa bàn nghiên cứu là hai xã giáp ranh với các điểm du lịch trọng điểm của Quần thể danh thắng Tràng An: xã Trường Yên (huyện Hoa Lư), nơi có bến thuyền Tràng An và Cố đô Hoa Lư, và xã Gia Sinh (huyện Gia Viễn), nơi có khu du lịch tâm linh chùa Bái Đính. Nghiên cứu thực địa được tiến hành trong tháng 8/2024. Do từ ngày 01/7/2025 chính quyền địa phương được tổ chức theo mô hình hai cấp và đơn vị hành chính cấp huyện không còn hoạt động [13], tên các huyện, xã trong bài được giữ theo địa giới hành chính tại thời điểm nghiên cứu thực địa để bảo đảm tính nhất quán với số liệu thu thập.

### 2.2 Khung tiếp cận

Nghiên cứu vận dụng cách tiếp cận sinh kế bền vững, xem xét sinh kế của hộ qua các nguồn vốn (con người, tự nhiên, tài chính, vật chất, xã hội), chiến lược sinh kế mà hộ lựa chọn và kết quả sinh kế đạt được trong bối cảnh tổn thương, ở đây là tính mùa vụ của du lịch và sự thu hẹp đất nông nghiệp [8], [10]. Bên cạnh đó, bài viết tiếp cận người dân như chủ thể văn hóa, tức là những người không chỉ chịu tác động mà còn chủ động điều chỉnh hành vi, tri thức và cách ứng xử của mình trước những thay đổi do du lịch mang lại.

### 2.3 Phương pháp thu thập dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng thiết kế định tính, phù hợp với mục tiêu tìm hiểu cách người dân trải nghiệm, lý giải và điều chỉnh sinh kế của mình trong bối cảnh du lịch phát triển. Dữ liệu được thu thập từ bốn nguồn bổ trợ cho nhau nhằm bảo đảm khả năng kiểm chứng chéo.

#### 2.3.1 Phân tích tài liệu thứ cấp

Tác giả thu thập và phân tích hồ sơ di sản, văn bản pháp luật, số liệu thống kê, báo cáo của chính quyền địa phương, các bài báo khoa học và báo chí về du lịch Ninh Bình. Nguồn tài liệu này cung cấp bối cảnh về quy mô di sản, dân cư, lượng khách và lao động du lịch, làm cơ sở để đối chiếu với dữ liệu thực địa.

#### 2.3.2 Phỏng vấn sâu

Người tham gia phỏng vấn được chọn theo phương pháp chọn mẫu có mục đích, kết hợp giới thiệu nối tiếp, bảo đảm có đủ các nhóm chủ thể liên quan và đa dạng về giới, tuổi, nghề nghiệp. Phỏng vấn sâu bán cấu trúc được thực hiện với 8 người, gồm: cán bộ Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Ninh Bình; cán bộ Ủy ban nhân dân (UBND) xã Gia Sinh; chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Gia Viễn; trưởng thôn; người chèo đò, người bán hàng, người cho thuê chỗ nghỉ và du khách. Các cuộc phỏng vấn được tiến hành vào thời gian người lao động nghỉ trưa, có cán bộ xã giới thiệu và đi cùng. Để bảo đảm tính bảo mật, người được phỏng vấn được mã hóa theo ký hiệu PVS01 đến PVS08 kèm giới tính, tuổi và nghề nghiệp. Những thông tin quan trọng do người dân cung cấp (như số lượng thuyền, cách phân lượt chở khách, quy định giá) được đối chiếu lại với chính quyền địa phương.

#### 2.3.3 Thảo luận nhóm và quan sát

Thảo luận nhóm tập trung được tổ chức với cán bộ thôn, xã, nhân viên khu du lịch và người dân địa phương nhằm đánh giá tác động của du lịch đến kinh tế – xã hội, môi trường và đề xuất giải pháp khắc phục những tồn tại. Tác giả đồng thời quan sát trực tiếp hoạt động dịch vụ tại bến thuyền Tràng An, khu chùa Bái Đính và tuyến đường nối hai điểm này vào cả ngày thường và ngày cao điểm.

### 2.4 Phương pháp phân tích dữ liệu

Nội dung phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm và nhật ký quan sát được ghi chép, gỡ băng và mã hóa theo phương pháp phân tích chủ đề. Các mã ban đầu được nhóm thành bốn chủ đề chính tương ứng với khung tiếp cận: (1) bối cảnh sinh kế trước khi có du lịch; (2) chuyển đổi nghề và thu nhập; (3) cách thức khai thác giá trị di sản; (4) ứng xử với du khách và bảo vệ di sản. Các số liệu định lượng do chính quyền xã và người được phỏng vấn cung cấp được tổng hợp thành bảng; thu nhập từ dịch vụ và từ trồng lúa được quy đổi về cùng đơn vị (triệu đồng/tháng) để so sánh. Kết quả từ các nguồn dữ liệu được đối chiếu chéo với nhau và với tài liệu thứ cấp trước khi đưa ra nhận định.

## 3 Kết quả và thảo luận

### 3.1 Bối cảnh sinh kế trước khi du lịch phát triển

Người dân khu vực Tràng An chủ yếu là người Kinh, bên cạnh một bộ phận người Mường cư trú lâu đời ở vùng giáp ranh huyện Nho Quan. Quá trình giao thoa Kinh – Mường đã hình thành nên cộng đồng cư dân thuần nông, hiền hòa, mến khách và khéo tay với các nghề thủ công như thêu ren, chạm khắc đá. Trước khi du lịch phát triển, nguồn thu chính của hộ đến từ trồng lúa nước. Ruộng đất nằm xen kẹp giữa các dãy núi đá vôi, trũng thấp, dễ ngập úng vào mùa mưa nên năng suất không cao. Nghề thủ công chỉ mang tính nhỏ lẻ theo hộ; một số hộ kết hợp chăn thả dê trên núi, kiếm củi để tăng thu nhập. Có thể thấy, trước khi có du lịch, sinh kế của cư dân phụ thuộc gần như hoàn toàn vào nguồn vốn tự nhiên vốn hạn chế.

### 3.2 Chuyển đổi sinh kế: từ người trồng lúa thành người làm dịch vụ

Cùng với việc hình thành khu du lịch sinh thái Tràng An và khu du lịch tâm linh chùa Bái Đính, một phần đáng kể đất nông nghiệp được chuyển sang mục đích du lịch; nhiều hộ bán hoặc chuyển nhượng ruộng cho doanh nghiệp và chuyển sang làm dịch vụ. Theo cán bộ UBND xã Gia Sinh, hầu hết 11 xóm của xã đều có người tham gia dịch vụ tại khu chùa Bái Đính, với cơ cấu như Bảng 1.

**Bảng 1.** Cơ cấu lao động làm dịch vụ tại khu chùa Bái Đính của xã Gia Sinh [số liệu do UBND xã Gia Sinh cung cấp]

| Loại hình dịch vụ | Số lao động (người) |
|---|---|
| Bán hàng (đồ lưu niệm, đồ lễ, ăn uống) | (600-700) |
| Chở khách bằng xe máy (xe ôm) | (300-500) |
| Chụp ảnh lưu niệm | 275 |
| Tổng số lao động xã làm việc tại khu chùa | trên 1.000 |

Bảng 1 cho thấy bán hàng là loại hình thu hút nhiều lao động nhất, tiếp đến là chở khách bằng xe máy và chụp ảnh; đây đều là những dịch vụ đòi hỏi ít vốn và kỹ năng ban đầu, phù hợp với lao động vốn là nông dân. Sức hút của nghề mới trước hết đến từ chênh lệch thu nhập. Bảng 2 so sánh thu nhập bình quân giữa làm dịch vụ và trồng lúa theo thông tin từ phỏng vấn sâu, đã quy đổi về cùng đơn vị.

**Bảng 2.** So sánh thu nhập bình quân giữa làm dịch vụ du lịch và trồng lúa

| Hoạt động | Thu nhập theo kê khai | Quy đổi (triệu đồng/tháng) |
|---|---|---|
| Dịch vụ tại khu chùa Bái Đính (bình quân) | (3-4) triệu đồng/tháng | (3-4) |
| Chụp ảnh lưu niệm (ngày cao điểm) | (1-2) triệu đồng/ngày | – |
| Cho thuê chiếu, chỗ nghỉ dịp đầu xuân | từ 0,1 đến khoảng 1 triệu đồng/ngày | – |
| Trồng lúa (lãi ròng) | khoảng 1 triệu đồng/vụ, mỗi vụ (3-4) tháng | (0,25-0,33) |

Kết quả quy đổi cho thấy thu nhập bình quân hằng tháng từ dịch vụ cao gấp khoảng (9-16) lần so với lãi ròng từ trồng lúa. Người dân tự đánh giá *một năm làm du lịch bằng ba năm làm ruộng*, đồng thời cho rằng công việc dịch vụ *nhàn hơn* làm nông (PVS02, cán bộ UBND xã). Ý kiến này được các thành viên thảo luận nhóm đồng tình; theo họ, đây là lý do chính khiến nhiều hộ sẵn sàng chuyển nhượng ruộng để làm dịch vụ.

Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi không diễn ra dễ dàng. Đa số người lao động xuất thân là nông dân, thiếu kỹ năng giao tiếp và hiểu biết về điểm đến. Một người bán hàng cho biết những ngày đầu gặp khách chị *mặt đỏ tía tai, nói không nên lời* và phải mất nhiều thời gian tự quan sát, học hỏi mới tự tin chào mời khách (PVS01, nữ, bán hàng tại chùa Bái Đính). Quan sát cho thấy, sau một thời gian, nhiều người chạy xe ôm, trông giữ xe, chụp ảnh hay bán hàng đã có thể giới thiệu khá đầy đủ về lịch sử chùa Bái Đính; một số người chủ động đọc sách, tìm hiểu về di tích để phục vụ khách tốt hơn. Điều

này cho thấy người dân đã tự bồi đắp nguồn vốn con người để thích ứng với sinh kế mới.

**3.3 Cách người dân khai thác giá trị di sản**

**3.3.1 Nghề chèo đò trên các tuyến hang động Tràng An**

Bến thuyền Tràng An thuộc xã Trường Yên, cách chùa Bái Đính khoảng 1,5 km về phía Nam. Hệ thống gồm 31 hồ, đầm được nối thông bởi 48 hang động, trong đó có những hang xuyên thủy dài tới 2 km như hang Địa Linh, hang Sinh Dược, hang Mây. Du khách chỉ có thể tham quan bằng thuyền, vì vậy chèo đò trở thành nghề trung tâm của cộng đồng. Lực lượng chèo đò chủ yếu là phụ nữ xã Trường Yên và một phần xã Gia Sinh; theo người dân, công việc đòi hỏi sự khéo léo để đưa thuyền qua những lòng hang thấp, nhiều nhũ đá. Nhiều người đã gửi con cho ông bà chăm sóc để theo nghề; có người đến 70 tuổi vẫn vừa chèo thuyền vừa thuyết minh về di tích cho khách (quan sát tại bến thuyền Tràng An).

Điểm đáng chú ý là cách tổ chức nghề mang tính cộng đồng cao. Để mọi hộ có thuyền đều có cơ hội chở khách, Ban quản lý khu du lịch yêu cầu thuyền phải được kiểm định an toàn trước khi đăng ký tham gia. Toàn bộ khoảng 1.200 thuyền đăng ký được đánh số và xếp lượt chở khách; khách thuê thuyền riêng cũng phải thông qua Ban quản lý để áp dụng giá chung (PVS03, nữ, chèo đò; thông tin đã được đối chiếu với chính quyền xã). Do số thuyền lớn, người chèo đò chỉ đến lượt sau vài ngày; những ngày chờ, họ làm thêm việc khác hoặc thêu ren tại nhà. Một bộ phận phụ nữ khác bán nước uống, hoa quả trên thuyền cho khách. Người dân giải thích rằng do đất ruộng đã chuyển sang khu công nghiệp, bãi khai thác đá hoặc khu du lịch nên họ *phải sống dựa vào khu du lịch*.

**3.3.2 Dịch vụ thời vụ dọc tuyến Tràng An – Bái Đính**

Vào dịp đầu xuân, các điểm du lịch thường xuyên quá tải. Nắm bắt nhu cầu nghỉ chân của du khách, nhiều hộ dọc tuyến đường từ thành phố Ninh Bình đến chùa Bái Đính, tập trung ở đoạn qua xã Trường Yên và xã Gia Sinh, đã mở dịch vụ cho thuê chiếu, lều bạt. Một người cao tuổi cho biết mỗi năm sau Tết hai vợ chồng bà chia nhau mỗi người một điểm để đón được nhiều khách hơn (PVS04, nữ, 75 tuổi). Thu nhập từ dịch vụ này rất bấp bênh, *có ngày kiếm cả triệu bạc nhưng có ngày chỉ được trên 100 nghìn đồng* (PVS05, nữ, 45 tuổi), lại chỉ kéo dài trong ít ngày đầu năm; người làm dịch vụ phải nộp phí cho doanh nghiệp quản lý và đôi khi bị yêu cầu tháo dỡ lều bạt. Ở phía du khách, một người đến từ Thanh Hóa nhận xét người cho thuê *thân thiện, không chặt chém, giá cả phải chăng* và có ý thức giữ vệ sinh, cảnh quan (PVS08, nam, du khách).

**3.3.3 Dịch vụ ẩm thực và hàng lưu niệm**

Một số hộ có vốn đã đầu tư nhà hàng, quầy lưu niệm, đưa các món đặc sản địa phương như thịt dê núi, cơm cháy vào phục vụ khách. Đây là cách người dân chuyển hóa nguồn vốn tự nhiên và tri thức ẩm thực địa phương thành sản phẩm du lịch. Tuy nhiên, phần lớn hộ vẫn kinh doanh nhỏ lẻ, tự phát, chưa liên kết để xây dựng thương hiệu chung.

**3.4 Người dân trong bảo vệ di sản**

Dữ liệu phỏng vấn, thảo luận nhóm và quan sát cho thấy người dân góp phần bảo vệ di sản theo ba cách. Thứ nhất, họ giữ gìn được tính thuần hậu trong ứng xử: tình trạng chèo kéo, ép giá chỉ xuất hiện ở một bộ phận nhỏ vào lúc cao điểm và đang được đơn vị quản lý xử lý; đặc biệt, tại khu chùa Bái Đính hầu như không có hiện tượng trẻ em bán hàng rong hay xin tiền du khách. Thứ hai, các lễ hội truyền thống vẫn được tổ chức theo nghi thức vốn có, chưa bị biến đổi để chiều theo nhu cầu du lịch. Thứ ba, chính những quy ước cộng đồng như xếp lượt chèo đò, giá dịch vụ thống nhất đã hạn chế cạnh tranh không lành mạnh, gián tiếp giảm áp lực lên cảnh quan. Đánh giá của du khách được phỏng vấn về sự thân thiện, giá cả hợp lý của người làm dịch vụ (mục 3.3.2) cũng củng cố nhận định này.

**3.5 Những hạn chế**

Bên cạnh kết quả tích cực, sinh kế du lịch của người dân còn nhiều hạn chế. Về nguồn vốn con người, lao động tham gia du lịch phần lớn ở độ tuổi (30-55), là lao động phổ thông, mới chỉ được tập huấn ngắn ngày; kiến thức về lịch sử, ý nghĩa di tích chưa sâu, khả năng ngoại ngữ hạn chế nên chưa truyền tải được giá trị di sản tới du khách, nhất là khách quốc tế. Về tổ chức, lực lượng bảo vệ còn mỏng so với quy mô khu chùa, xe điện không đáp ứng đủ nhu cầu vào ngày cao điểm, dẫn tới ùn tắc; theo cán bộ Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, việc khách dồn vào cùng một thời điểm đã gây tác động bất lợi đến sự phát triển bền vững của khu du lịch (PVS06, nữ, cán bộ Sở). Về chính sách, chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Gia Viễn cho rằng do chưa có nhiều chính sách ưu đãi và cơ chế chia sẻ lợi ích cho cộng đồng, cộng với tính mùa vụ của du lịch tâm linh, người dân vẫn phải kiếm thêm việc khác và chưa thể chuyên tâm làm du lịch (PVS07, nữ, chuyên viên).

### 3.6 Thảo luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy bản sắc du lịch Ninh Bình không chỉ được tạo nên bởi cảnh quan và công trình tâm linh mà còn bởi cách người dân tổ chức sinh kế quanh di sản. Phát hiện này thống nhất với kết luận của Nguyễn Thị Thu Mai và cộng sự rằng sự tham gia của cộng đồng, khi có định hướng của chính quyền, giúp cải thiện điều kiện sống ở Tràng An [6]; mô hình xếp lượt chèo đò và quản lý giá chung mà nghiên cứu ghi nhận là một biểu hiện cụ thể của sự tham gia có định hướng đó.

So với nghiên cứu tại Điện Biên, nơi du lịch có tác động ở mức trung bình và 39,39 % số hộ có thu nhập tăng [8], mức chênh lệch thu nhập (9-16) lần giữa dịch vụ và trồng lúa tại Tràng An cho thấy tác động của du lịch ở đây mạnh hơn rõ rệt, do quy mô khách lớn và quỹ đất nông nghiệp bị thu hẹp. Cách phân loại của Li và cộng sự [9] cũng phù hợp với thực tế Tràng An: bên cạnh nhóm hộ chuyên làm du lịch, tồn tại nhóm hộ *kiêm nghề* như người chèo đò thêu ren trong những ngày chờ lượt. Tuy nhiên, khác với kết luận rằng nhóm hộ du lịch có khả năng thích ứng cao nhất, tại Tràng An chính nhóm hộ này lại chịu tổn thương lớn nhất khi hết mùa lễ hội, đúng như nhận định về tình trạng thiếu việc làm theo mùa của hơn một phần ba dân cư địa phương [5].

Những hạn chế về kỹ năng nghiệp vụ và ngoại ngữ củng cố nhận định rằng nguồn vốn con người là nhân tố then chốt của năng lực sinh kế du lịch [10]. Đồng thời, kinh nghiệm tại George Town và Tam Thanh Sơn [11], [12] gợi ý rằng nếu cơ chế chia sẻ lợi ích rõ ràng hơn, người dân Tràng An sẽ có thêm động lực ủng hộ bảo tồn. Hạn chế của nghiên cứu là thiết kế định tính với số lượng người được phỏng vấn không lớn nên kết quả mang tính phát hiện, chưa đại diện về mặt thống kê cho toàn bộ cư dân khu di sản; số liệu thu nhập dựa trên kê khai của người được phỏng vấn. Các nghiên cứu tiếp theo có thể khảo sát định lượng trên mẫu lớn, sử dụng chỉ số tác động sinh kế hoặc mô hình hồi quy để lượng hóa vai trò của từng nguồn vốn.

### 3.7 Đề xuất giải pháp

#### 3.7.1 Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Thứ nhất, xây dựng khung năng lực riêng cho lao động tại khu du lịch Tràng An – Bái Đính; người chèo đò, lái xe điện cần đạt các nội dung: nghiệp vụ du lịch cơ bản, kiến thức về lịch sử – văn hóa của di sản, kỹ năng xử lý tình huống khẩn cấp và giao tiếp cơ bản bằng ít nhất một ngoại ngữ. Thứ hai, tổ chức đào tạo định kỳ hằng năm trước mùa lễ hội (tháng Chạp âm lịch), phối hợp với cơ sở đào tạo du lịch và cơ quan quản lý du lịch tỉnh để cấp chứng nhận tay nghề. Thứ ba, áp dụng phiếu đánh giá bằng mã QR cho từng lao động phục vụ trực tiếp; cá nhân được du khách đánh giá tốt được khen thưởng, tạo động lực cạnh tranh lành mạnh.

#### 3.7.2 Giữ gìn không gian tâm linh và cảnh quan

Ban quản lý cần ban hành bộ quy tắc ứng xử dành cho người lao động trong khu di sản, nghiêm cấm chèo kéo, ép giá, thiếu lịch sự với du khách; đồng thời phân vùng rõ khu vực được phép bán hàng, chụp ảnh, tách biệt không gian kinh doanh với không gian hành lễ. Vai trò của tổ tự quản thôn cần được phát huy để người dân giám sát lẫn nhau, giảm phụ thuộc vào lực lượng bảo vệ vốn còn mỏng.

#### 3.7.3 Hỗ trợ sinh kế và chia sẻ lợi ích

Có thể trích một tỷ lệ nhỏ từ phí dịch vụ (vé xe điện, phí gửi xe) để lập quỹ hỗ trợ cộng đồng Tràng An – Bái Đính, dùng cho vay vốn ưu đãi đối với hộ chuyển sang dịch vụ chất lượng cao (homestay, ẩm thực đặc sản) và cấp học bổng cho con em địa phương theo học ngành du lịch, nhà hàng – khách sạn. Bên cạnh đó, cần khuyến khích thành lập hợp tác xã du lịch cộng đồng làm đầu mối mua chung nguyên liệu, kiểm soát giá hàng lưu niệm và điều phối khách, giúp thu nhập của thành viên ổn định hơn ngoài mùa cao điểm.

### 4 Kết luận

Nghiên cứu cho thấy người dân khu vực Tràng An – Bái Đính đã chuyển đổi mạnh mẽ từ sinh kế thuần nông sang dịch vụ du lịch, với thu nhập bình quân từ dịch vụ cao gấp nhiều lần trồng lúa. Họ khai thác giá trị di sản qua nghề chèo đò, bán hàng, chụp ảnh, ẩm thực và các dịch vụ thời vụ, đồng thời góp phần bảo vệ di sản nhờ giữ được lối ứng xử thuần hậu, duy trì lễ hội truyền thống và xây dựng các quy ước cộng đồng như xếp lượt chèo đò, giá dịch vụ thống nhất. Chính cách sống, cách làm du lịch ấy đã góp phần tạo nên hình ảnh một điểm đến thân thiện, ít thương mại hóa, là một nét nhận diện của du lịch Ninh Bình.

Tuy vậy, sinh kế du lịch của cộng đồng vẫn dễ tổn thương do tính mùa vụ, hạn chế về kỹ năng và thiếu cơ chế chia sẻ lợi ích. Người nông dân, với tư cách chủ thể văn hóa, không chỉ chịu sự chi phối của các chuẩn mực và cấu trúc xã hội quen thuộc mà còn có khả năng chủ động điều chỉnh và tác động trở lại các cấu trúc đó. Vì vậy, chính sách phát triển du lịch tại Tràng An cần đặt người dân vào vị trí trung tâm, kết hợp nâng cao năng lực, chuẩn hóa ứng xử và chia sẻ lợi ích công bằng. Các nghiên cứu tiếp theo nên tiến hành khảo sát định lượng

trên mẫu lớn, so sánh giữa các nhóm hộ và theo dõi biến đổi sinh kế sau khi sắp xếp lại đơn vị hành chính.

**Lời cảm ơn**

Tác giả trân trọng cảm ơn chính quyền, cán bộ và người dân các xã Trường Yên, Gia Sinh, cán bộ Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Ninh Bình cùng các du khách đã nhiệt tình hỗ trợ và cung cấp thông tin cho nghiên cứu này.

**Tài liệu tham khảo**

[1] UNESCO World Heritage Centre, "Trang An Landscape Complex," UNESCO. [Online]. Available: https://whc.unesco.org/en/list/1438. Accessed: Nov. 8, 2026.

[2] Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, *Luật Di sản văn hóa*, Luật số 45/2024/QH15, Hà Nội, 23/11/2024.

[3] VietnamPlus, "Ninh Binh ensuring livelihoods for people in relic areas," Dec. 17, 2022. [Online]. Available: https://en.vietnamplus.vn/ninh-binh-ensuring-livelihoods-for-people-in-relic-areas/245712.amp. Accessed: Nov. 8, 2026.

[4] A. Nguyễn, "Ninh Bình: Doanh thu du lịch cả năm 2024 ước đạt gần 9.000 tỉ đồng," *Báo Văn hóa*, 03/10/2024. [Trực tuyến]. Địa chỉ: https://baovanhoa.vn/du-lich/ninh-binh-doanh-thu-du-lich-ca-nam-2024-uoc-dat-gan-9000-ti-dong-107192.html. Truy cập: 08/11/2026.

[5] H. G. Nguyen, P. Janekarnkij, and O. Nabangchang, "Enhancing the recreational benefits of Trang An Landscape Complex for Vietnamese visitors," *Southeast Asian J. Econ.*, vol. 7, no. 1, pp. 41–70, 2019, doi: 10.14456/saje.2019.2.

[6] T. T. M. Nguyen *et al.*, "Community participation and sustainable tourism: A government-guided participation to heritage tourism in Trang An – Vietnam," *J. Manage. Develop. Stud.*, vol. 11, no. 2, pp. 60–72, 2022.

[7] V. M. Bui, "Changing the culture of livelihood of residents in Trang An Landscape Complex due to the impact of tourism," *Soc. Sci. Inf. Rev.*, vol. 15, no. 2, pp. 54–56, 2021.

[8] S. V. Nguyen *et al.*, "Tourism development affects on farmers household's livelihood: Case study in Vietnam," *Environ. Develop. Sustain.*, vol. 25, no. 12, pp. 15163–15181, 2023, doi: 10.1007/s10668-022-02614-x.

[9] H. Li, T. Guo, P. Nijkamp, X. Xie, and J. Liu, "Farmers' livelihood adaptability in rural tourism destinations: An evaluation study of rural revitalization in China," *Sustainability*, vol. 12, no. 22, Art. no. 9544, 2020, doi: 10.3390/su12229544.

[10] T. T. Q. Lê, "Nhân tố tác động đến năng lực sinh kế du lịch của hộ dân tộc thiểu số tỉnh An Giang," *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Khoa học Xã hội và Nhân văn*, tập 132, số 6D, tr. 113–136, 2023, doi: 10.26459/hueunijssh.v132i6D.6885.

[11] M. H. Hanafiah, M. R. Jamaluddin, and A. Riyadi, "Local community support, attitude and perceived benefits in the UNESCO World Heritage Site," *J. Cult. Herit. Manage. Sustain. Develop.*, vol. 11, no. 1, pp. 95–108, 2021, doi: 10.1108/JCHMSD-03-2020-0034.

[12] S. Nian, F. Liu, M. Chen, and G. Cheng, "Satisfaction of tourism communities in World Heritage Sites based on residents' perceptions – Study area of Mount Sanqingshan National Park, PRC," *Sustainability*, vol. 15, no. 1, Art. no. 533, 2023, doi: 10.3390/su15010533.

[13] Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, *Luật Tổ chức chính quyền địa phương*, Luật số 72/2025/QH15, Hà Nội, 16/6/2025.

# Identifying Ninh Binh tourism through how residents of the Trang An area live with, exploit and protect the heritage

Nguyen Thi Hue
Institute of Cultural Studies, Hanoi City, Vietnam
hue.nguyent@gmail.com

**Abstract**

Trang An is Vietnam's only mixed cultural and natural World Heritage Site, where tens of thousands of residents live, earn their living from tourism, and directly help safeguard the heritage. This study aims to identify the distinctive character of Ninh Binh tourism by examining how residents of the Trang An–Bai Dinh area transform their livelihoods, exploit heritage values, and participate in heritage protection. Applying the sustainable livelihoods approach and a qualitative design, the study combined semi-structured in-depth interviews with managers, workers and visitors, focus group discussions, on-site observation and secondary data analysis; data were coded and analysed thematically, and income figures were converted to a common unit for comparison. The results show that most farming households have shifted from rice cultivation to boat rowing, retail, photography, motorbike taxi and rest-place rental services; income from services is many times higher than from rice farming but depends heavily on the early-year festival season. Rotational boat assignment, uniform service prices and the genuine hospitality of residents have created the image of a destination with little touting, helping to preserve the spiritual space and landscape. However, workers' professional and foreign-language skills remain limited, benefit-sharing mechanisms are unclear and livelihoods are unstable outside the peak season. The study affirms that local people are the agents shaping the identity of Ninh Binh tourism and proposes solutions on standardising workforce competencies, codes of conduct, zoning of service activities and a community benefit-sharing fund.

**Keywords:** Trang An, tourism livelihood, local community, heritage protection, spiritual tourism, Ninh Binh